ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ ĐAK KRONG** Số: 01/TB-UBND	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** *Đak Krong, ngày 10 tháng 1 năm 2022*

THÔNG BÁO

V/v Công khai tình hình thực hiện thu, chi ngân sách xã quý 4 năm 2021

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015.

Thực hiện thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

Uỷ ban nhân dân xã Đak Krong thông báo công khai tình hình thực hiện thu, chi ngân sách xã quý 4 năm 2021 *(Các biểu kèm theo)./.*

Nơi nhận:
- TT Đảng uỷ xã (b/c);
- TT HĐND xã (b/c);
- Các ban ngành, đoàn thể xã (b/c);
- Lưu VT-KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Vũ Đăng Tuấn

UBND Xã: Đak Krong **Biểu số 113/CK TC - NSNN**

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	**TỔNG SỐ THU**	**4.772.200.000**	**2.107.839.367**	**44,17**
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	54.000.000	52.437.766	97,11
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	181.200.000	165.221.601	91,18
3	Thu bổ sung	4.537.000.000	1.890.180.000	41,66
	- Bổ sung cân đối ngân sách	*4.022.400.000*	*1.016.000.000*	*25,26*
	- Bổ sung có mục tiêu	*514.600.000*	*874.180.000*	*169,88*
4	Thu chuyển nguồn			
II	**TỔNG SỐ CHI**	**4.610.200.000**	**1.592.452.175**	**34,54**
1	Chi đầu tư phát triển			
2	Chi thường xuyên	4.610.200.000	1.592.452.175	34,54
3	Dự phòng			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

UBND Xã: Đak Krong

Biểu số 114/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	**4.850.000.000**	**4.772.200.000**	**2.162.349.973**	**2.107.839.367**	**44,58**	**44,17**
I	**Các khoản thu 100%**	**54.000.000**	**54.000.000**	**56.254.462**	**52.437.766**	**104,17**	**97,11**
1	Phí, lệ phí	35.000.000	35.000.000	4.384.000	4.384.000	12,53	12,53
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	19.000.000	19.000.000	51.870.462	48.053.766	273,00	252,91
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác						
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**259.000.000**	**181.200.000**	**215.915.511**	**165.221.601**	**83,37**	**91,18**
1	Các khoản thu phân chia	35.000.000	35.000.000	21.745.993	21.745.993	62,13	62,13
	Lệ phí trước bạ ô tô						
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000.000	10.000.000	2.675.224	2.675.224	26,75	26,75
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	25.000.000	25.000.000	19.070.769	19.070.769	76,28	76,28
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	224.000.000	146.200.000	194.169.518	143.475.608	86,68	98,14
2.1	Thu tiền sử dụng đất	90.000.000	72.000.000	76.400.000	61.120.000	84,89	84,89
2.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng	49.000.000	14.700.000	207.650	62.295	0,42	0,42
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6	Thuế thu nhập cá nhân	85.000.000	59.500.000	117.561.868	82.293.313	138,31	138,31
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**						
IV	**Thu chuyển nguồn**						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**						
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**4.537.000.000**	**4.537.000.000**	**1.890.180.000**	**1.890.180.000**	**41,66**	**41,66**
	Tạm thu chưa đưa vào ngân sách						
1	Thu bổ sung cân đối	4.022.400.000	4.022.400.000	1.016.000.000	1.016.000.000	25,26	25,26
2	Thu bổ sung có mục tiêu	514.600.000	514.600.000	874.180.000	874.180.000	169,88	169,88

UBND Xã: Đak Krong

Biểu số 115/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	**4.610.200.000**		**4.610.200.000**	**1.592.452.175**		**1.592.452.175**	**34,54**		**34,54**
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục	26.000.000		26.000.000	8.235.000		8.235.000	31,67		31,67
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế	77.160.000		77.160.000	10.728.000		10.728.000	13,90		13,90
4	Chi văn hóa, thông tin	20.000.000		20.000.000						
5	Chi phát thanh, truyền thanh									
6	Chi thể dục, thể thao	75.000.000		75.000.000						
7	Chi bảo vệ môi trường	55.000.000		55.000.000	112.480.000		112.480.000	204,51		204,51
8	Chi các hoạt động kinh tế				48.780.000		48.780.000			
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.530.040.000		3.530.040.000	1.166.501.546		1.166.501.546	33,04		33,04
10	Chi cho công tác xã hội	20.000.000		20.000.000						
11	Chi khác	807.000.000		807.000.000	245.727.629		245.727.629	30,45		30,45
12	Dự phòng									
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									